TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.28 14:18:07+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

TỔNG CÔNG TY CP GAS PETROLIMEX-CTCP
Số: 0881/PGC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

- Tên tổ chức: **Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP**
- Trụ sở chính: Tầng 20, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3864 1212 Fax: 024 3864 2249
- Website: http://www.pgas.petrolimex.com.vn
- Mã chứng khoán: PGC Sàn giao dịch: HOSE
- Người CBTT: Bà Đỗ Thị Vân Chi Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung thông tin công bố:** Công bố thông tin báo cáo tài chính quý III năm 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 28/10/2022 tại trang web: http://www. pgas.petrolimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT, NVCBTT*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0101447725 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Vân Chi

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.093.348.660.436**	**1.841.733.557.794**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**51.615.483.462**	**58.899.786.471**
	1. Tiền	111		51.615.483.462	58.899.786.471
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.439.454.493.013**	**1.153.088.004.430**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.255.506.987)	(1.021.995.570)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.438.100.000.000	1.151.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**398.164.120.331**	**413.036.758.066**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		345.918.637.751	365.046.741.759
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.688.053.743	30.832.624.856
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		46.727.819.940	24.994.247.884
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.523.415.503)	(7.836.856.433)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.353.024.400	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**170.214.054.672**	**195.055.80?.065**
	1. Hàng tồn kho	141		170.214.054.672	197.079.373.371
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.023.565.306)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**33.900.508.958**	**21.653.200.762**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.791.186.669	4.271.272.449
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.533.411.729	16.837.147.197
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		575.910.560	544.781.116
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
					-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**600.274.305.267**	**585.892.857.980**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**287.000.408**	**354.842.408**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		188.451.000	256.293.000
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		98.549.408	98.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**287.452.221.046**	**315.035.464.538**
	1 Tài sản cố định hữu hình	221		**220.942.339.258**	**248.592.447.848**
	- Nguyên giá	*222*		880.831.039.335	876.376.838.719
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(659.888.700.077)	(627.784.390.871)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	1	2	3	4	5
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		66.509.881.788	66.443.016.690
	- Nguyên giá	228		80.187.637.184	79.836.060.184
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.677.755.396)	(13.393.043.494)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**6.506.566.214**	**6.643.511.213**
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.536.599.051)	(2.399.654.052)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**31.133.845.863**	**2.797.301.826**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.133.845.863	2.797.301.826
V.	**Các khoản tài chính dài hạn**	**250**		-	-
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**274.894.671.736**	**261.061.737.995**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		269.372.953.262	256.085.704.497
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.521.718.474	4.976.033.498
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
	4. Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.693.622.965.703**	**2.427.626.415.774**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.847.208.693.148**	**1.558.873.750.031**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.788.518.870.953**	**1.485.213.234.888**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		336.117.003.426	353.476.590.560
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.139.850.806	11.707.646.306
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.127.615.250	11.801.169.479
	4. Phải trả người lao động	314		39.782.254.491	45.712.505.709
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.929.986.614	4.616.000.513
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.727.272	175.353.040
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.613.863.374	9.692.745.650
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.366.750.865.402	1.022.905.627.753
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	22.114.592.375
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.006.704.318	3.011.003.503
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**58.689.822.195**	**73.660.515.143**
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-

	1	2	3	4	5
	7. Phải trả dài hạn khác	337		58.689.822.195	73.660.515.143
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343			-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)**	**400**		**846.414.272.555**	**868.752.665.743**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**846.414.272.555**	**868.752.665.743**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.665.416.338	132.215.412.587
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.817.052.082	119.247.893.803
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(332.139.946)	(381.093.228)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.149.192.028	119.628.987.031
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.555.124.135	13.912.679.353
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			-
	1. Nguồn kinh phí	431			-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
					-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.693.622.965.703**	**2.427.626.415.774**

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quí III		Luỹ kế từ đầu năm	
1		*2*	*3*	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**973.693.506.074**	**763.989.546.653**	**3.074.641.281.201**	**2.416.962.696.370**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.428.975.859	11.662.721.274	52.707.376.043	42.564.927.016
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**955.264.530.215**	**752.326.825.379**	**3.021.933.905.158**	**2.374.397.769.354**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	805.655.889.811	645.013.383.307	2.588.566.329.910	1.957.240.412.187
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**149.608.640.404**	**107.313.442.072**	**433.367.575.248**	**417.157.357.167**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20.022.869.475	13.981.545.947	56.976.628.825	39.908.566.506
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	17.565.508.910	7.994.077.108	42.285.781.276	24.367.639.125
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		15.423.134.472	8.180.103.255	38.789.927.011	24.391.346.681
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		85.461.193.373	71.629.250.193	241.641.942.609	228.450.591.478
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.135.870.583	30.437.532.807	91.429.072.883	86.164.995.410
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}**	**30**		**38.468.937.013**	**11.234.127.911**	**114.987.407.305**	**118.082.697.660**
12	Thu nhập khác	31		611.445.768	1.496.505.541	3.906.706.299	13.698.298.809
13	Chi phí khác	32		545.307.751	89.806.306	799.969.120	9.200.646.317
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**66.138.017**	**1.406.699.235**	**3.106.737.179**	**4.497.652.492**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**38.535.075.030**	**12.640.827.146**	**118.094.144.484**	**122.580.350.152**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.233.142.722	2.511.219.414	25.300.895.647	25.725.433.585
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(78.493.466)	(8.237.590)	(545.684.976)	(88.399.181)
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**30.380.425.774**	**10.137.845.322**	**93.338.933.813**	**96.943.315 748**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			29.502.718.939	9.619.346.051	89.149.192.028	91.700.631.786
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			877.706.835	518.499.271	4.189.741.785	5.242.683.962
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		489	159	817	1.520
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	*01*		**118.094.144.484**	**122.580.350.152**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.330.108.470	34.836.941.696
- Các khoản dự phòng	03		(25.218.087.194)	(19.493.333.326)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(829.825.957)	(2.965.659.222)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.140.675.498)	(36.626.389.353)
- Chi phí lãi vay	06		38.789.927.011	24.391.346.681
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**110.025.591.316**	**122.723.256.628**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		26.105.517.884	(25.941.435.701)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		26.865.318.699	(7.571.909.252)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(60.452.983.851)	7.265.741.965
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.807.162.985)	(6.088.894.112)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.025.561.138)	(24.391.346.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.768.644.109)	(28.558.471.355)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.879.436.949)	(7.532.561.153)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14.062.638.867**	**29.904.380.339**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22.136.856.935)	(10.975.125.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		358.346.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.496.100.000.000)	(1.327.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.209.500.000.000	1.124.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.724.234.952	33.251.011.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(274.654.275.619)**	**(180.524.113.669)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.476.924.792.046	1.783.625.995.240
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.133.079.554.397)	(1.611.325.999.675)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.537.658.553)	(18.862.810.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**253.307.579.096**	**153.437.185.257**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(7.284.057.656)**	**2.817.451.927**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.899.786.471	53.562.032.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(245.353)	(378.829)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**51.615.483.462**	**56.379.105.710**

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **Công ty cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phòng , P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

c. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

9. Nguyên tắc kế toán cac hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.

+ Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

+ Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

+ Đối với thăng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	**4.657.533.600**	**2.417.104.649**
+ Tiền Việt Nam	4.657.533.600	2.417.104.649
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	**46.957.949.862**	**56.482.681.822**
+ Tiền Việt Nam	46.934.965.431	54.505.148.484
+ Ngoại tệ	22.984.431	1.977.533.338
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền đang chuyển	**-**	**-**
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**51.615.483.462**	**58.899.786.471**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**2.610.000.000**	**1.354.493.013**	**(1.255.506.987)**	**2.610.000.000**	**1.588.004.430**	**(1.021.995.570)**
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	1.354.493.013	(1.255.506.987)	2.610.000.000	1.588.004.430	(1.021.995.570)
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	1.354.493.013	(1.255.506.987)	2.610.000.000	1.588.004.430	(1.021.995.570)
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**1.438.100.000.000**	**1.438.100.000.000**	**1.151.500.000.000**	**1.151.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.438.100.000.000	1.438.100.000.000	1.151.500.000.000	1.151.500.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**198.487.708.826**		**198.487.708.826**	**198.487.708.826**		**198.487.708.826**
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**345.918.637.751**	**365.046.741.759**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	345.918.637.751	365.046.741.759
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**188.451.000**	**256.293.000**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	188.451.000	256.293.000
+ Công ty cổ phần Pymepharco	188.451.000	256.293.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**85.050.902.836**	**87.286.342.278**
(Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**45.305.789.020**	-	**24.994.247.884**	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	942.108.500	-	3.351.604.523	-
- Ký cược, ký quỹ	1.180.874.394	-	1.728.976.180	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	43.182.806.126	-	19.913.667.181	-
b. Dài hạn	**98.549.408**	-	**98.549.408**	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	98.549.408	-	98.549.408	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**45.404.338.428**	**-**	**25.092.797.292**	**-**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	1.353.024.400	-	-
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-

06. Nợ xấu	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.871.897.249	348.481.747	10.080.860.566	2.244.004.133
+ Công ty TNHH kỹ thuật và xây dựng KJ	1.741.279.997	-	1.741.279.997	-
+ Công ty TNHH ITG Phong Phú	2.467.346.164	-	2.467.346.164	-
+ Công ty TNHH Sản xuất xích chuyên dùng VN	1.242.815.533	-	1.242.815.533	-
+ Hộ Kinh doanh Nguyễn Cao Bá	654.485.944	-	654.485.944	-
+ Khách hàng khác	765.969.611	348.481.747	3.974.932.928	2.244.004.133

07. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	18.256.590.441	-	20.436.671.691	-
- Nguyên liệu, vật liệu	38.510.882.775	-	50.634.370.458	-
- Công cụ, dụng cụ	2.107.870.500	-	415.597.500	-
+ Vỏ bình gas	2.107.870.500	-	415.597.500	-
+ Công cụ, dụng cụ khác	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.437.173.401	-	6.592.886.122	-
- Thành phẩm	3.011.499.143	-	13.107.165.265	-
- Hàng hoá	101.890.038.412	-	105.892.682.335	(2.023.565.306)
+ Gas, bếp và phụ kiện	*98.893.692.453*	-	*104.030.750.813*	*(2.023.565.306)*
+ Hàng hóa khác	*2.996.345.959*	-	*1.861.931.522*	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
+ Gas, bếp và phụ kiện	-	-	-	-
+ Hàng hóa khác	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**31.133.845.863**	**31.133.845.863**	**2.797.301.826**	**2.797.301.826**
- Mua sắm	-	-	312.807.902	312.807.902
- Xây dựng cơ bản	31.133.845.863	31.133.845.863	2.484.493.924	2.484.493.924
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	*1.255.564.048*	*1.255.564.048*	*1.255.564.048*	*1.255.564.048*
+ Công trình kho LPG Quảng Bình	*82.944.273*	*82.944.273*	*82.944.273*	*82.944.273*
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng	*18.807.902*	*18.807.902*	*18.807.902*	*18.807.902*
+ Công trình mở rộng sức chứa Nhà máy LPG Đà Nẵng	*29.096.728.213*	*29.096.728.213*	*482.974.725*	*482.974.725*
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	*679.801.427*	*679.801.427*	*644.202.976*	*644.202.976*
Cộng	**31.133.845.863**	**31.133.845.863**	**2.797.301.826**	**2.797.301.826**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**396.204.720.527**	**346.345.756.102**	**114.763.739.119**	**13.637.649.549**	**5.424.973.422**	**876.376.838.719**
- Mua sắm mới	-	1.412.041.544	1.791.389.626	2.676.133.124	-	5.879.564.294
- Đầu tư XDCB hoàn thành	445.360.674	-	-	-	-	445.360.674
- Tăng khác	-	-	47.849.000	-	-	47.849.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	254.931.340	435.234.012	1.106.852.805	-	73.706.195	1.870.724.352
- Giảm khác (*)	47.849.000	-	-	-	-	47.849.000
2. Số dư cuối kỳ	**396.347.300.861**	**347.322.563.634**	**115.496.124.940**	**16.313.782.673**	**5.351.267.227**	**880.831.039.335**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**253.898.997.544**	**279.084.392.107**	**78.244.850.340**	**12.200.278.279**	**4.355.872.601**	**627.784.390.871**
- Khấu hao trong kỳ	11.427.395.910	15.216.028.198	6.347.907.154	737.697.412	179.422.895	33.908.451.569
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	220.456.077	430.660.741	1.079.319.350	-	73.706.195	1.804.142.363
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-

2. Số dư cuối kỳ	265.105.937.377	293.869.759.564	83.513.438.144	12.937.975.691	4.461.589.301	659.888.700.077
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	142.305.722.983	67.261.363.995	36.518.888.779	1.437.371.270	1.069.100.821	248.592.447.848
2. Tại ngày cuối năm	131.241.363.484	53.452.804.070	31.982.686.796	3.375.806.982	889.677.926	220.942.339.258

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.139.000.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 250.650.843.914 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**68.621.961.448**	-	-	**11.214.098.736**	-	**79.836.060.184**
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	351.577.000	-	-	-	-	351.577.000
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**68.973.538.448**	-	-	**11.214.098.736**	-	**80.187.637.184**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**2.633.855.954**	-	-	**10.759.187.540**	-	**13.393.043.494**
- Khấu hao trong kỳ	171.719.443	-	-	112.992.459	-	284.711.902
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**2.805.575.397**	-	-	**10.872.179.999**	-	**13.677.755.396**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	65.988.105.494	-	-	454.911.196	-	66.443.016.690
2. Tại ngày cuối năm	66.167.963.051	-	-	341.918.737	-	66.509.881.788

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						

- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	**9.043.165.265**	-	-	**9.043.165.265**
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470	-	-	6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795	-	-	2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	**2.399.654.052**	**136.944.999**	-	**2.536.599.051**
- Quyền sử dụng đất	1.785.630.001	104.355.000	-	1.889.985.001
- Nhà	614.024.051	32.589.999	-	646.614.050
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại	**6.643.511.213**	**(136.944.999)**	-	**6.506.566.214**
- Quyền sử dụng đất	5.171.775.469	(104.355.000)	-	5.067.420.469
- Nhà	1.471.735.744	(32.589.999)	-	1.439.145.745
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**5.932.155.815**	**4.271.272.449**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	5.932.155.815	4.271.272.449
b. Dài hạn	**269.581.251.167**	**256.085.704.497**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-

- Các khoản khác	269.581.251.167	256.085.704.497
c. Lợi thế thương mại	-	-
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua	-	-
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất	-	-
Cộng	**275.513.406.982**	**260.356.976.946**

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.366.750.865.402	1.366.750.865.402	2.476.924.792.046	2.133.079.554.397	1.022.905.627.753	1.022.905.627.753
b. Vay dài hạn						
Cộng	**1.366.750.865.402**	**1.366.750.865.402**	**2.476.924.792.046**	**2.133.079.554.397**	**1.022.905.627.753**	**1.022.905.627.753**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán		
- Công ty E1 coporation	75.558.698.799	111.853.013.247
- PTT international trading PTE - Ltd	-	19.752.169.500
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	228.860.050.403	154.951.720.403
- Nippon Steel Trading Corporation	9.983.296.305	-
- Phải trả các đối tượng khác	21.474.770.619	66.919.687.410
Cộng	**335.876.816.126**	**353.476.590.560**

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	-	200.000.000
Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	-	39.949.541
Công ty xăng dầu B12	37.120.740	26.501.900
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	136.038.726	106.990.630
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	27.060.000	115.839.082
Cộng	**200.219.466**	**489.281.153**

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng		-				
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	966.436.053	23.121.290.535	21.523.392.091	2.564.334.497
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	72.186.217.855	72.186.217.855	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	798.403.836	23.733.517.704	24.531.921.540	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.819.250.378	25.141.323.824	24.412.180.204	9.548.393.998
6. Thuế thu nhập cá nhân	1.217.079.212	5.289.248.578	6.491.441.035	14.886.755
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	95.676.661	95.676.661	-
9. Các loại thuế khác	-	150.673.202	150.673.202	-
Cộng	**11.801.169.479**	**149.717.948.359**	**149.391.502.588**	**12.127.615.250**
b. Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu**	**Số đã thu/bù trừ**	**Cuối năm**

1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.463.905	-	356.463.905	-
6. Thuế thu nhập cá nhân	188.317.211	485.347.906	97.754.557	575.910.560
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**544.781.116**	**485.347.906**	**454.218.462**	**575.910.560**

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**8.929.986.614**	**4.616.000.513**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	8.929.986.614	4.616.000.513
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	**8.929.986.614**	**4.616.000.513**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**15.613.863.374**	**9.692.745.650**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3.392.050.749	2.134.084.416
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	327.441.680	213.550.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.894.370.945	7.345.111.234
b. Dài hạn	**58.689.822.195**	**73.660.515.143**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	58.689.822.195	73.660.515.143
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**50.727.272**	**175.353.040**
- Doanh thu nhận trước	50.727.272	175.353.040

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**50.727.272**	**175.353.040**

21. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	-	**22.114.592.375**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	22.114.592.375
b. Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	**22.114.592.375**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.521.718.474	4.976.033.498
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	**603.426.380.000**	**(49.700.000)**	**118.197.604.300**	**44.551.859.377**	**15.279.389.939**	**781.405.533.616**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	14.017.808.287	-	-	14.017.808.287
- Lãi trong năm trước	-	-	-	91.700.631.786	4.724.184.691	96.424.816.477
- Tăng k hác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(45.337.052.605)	(7.151.467.925)	(52.488.520.530)
Số dư cuối kỳ (30/6/2021)	**603.426.380.000**	**(49.700.000)**	**132.215.412.587**	**90.915.438.558**	**12.852.106.705**	**839.359.637.850**
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	**603.426.380.000**	**(49.700.000)**	**132.215.412.587**	**119.247.893.803**	**13.912.679.353**	**868.752.665.743**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	14.450.003.751	-	-	14.450.003.751
- Lãi trong năm nay	-	-	-	89.149.192.028	4.189.741.785	93.338.933.813
- Tăng khác	-	-	-		-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nam	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(119.580.033.749)	(10.547.297.003)	(130.127.330.752)
Số dư cuối kỳ (30/6/2022)	**603.426.380.000**	**(49.700.000)**	**146.665.416.338**	**88.817.052.082**	**7.555.124.135**	**846.414.272.555**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	**603.426.380.000**	**603.426.380.000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	90.525.587.753	18.861.172.128
d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ. Cổ tức	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	146.665.416.338	132.215.412.587
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	**3.074.641.281.201**	**2.416.962.696.370**
- Doanh thu bán hàng	3.049.717.620.729	2.402.450.897.538
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.923.660.472	14.511.798.832
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo phụ biểu số 02)	**903.311.221.555**	**721.723.965.220**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**52.707.376.043**	**42.564.927.016**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	36.320.953.140	33.020.179.013
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	16.386.422.903	9.544.748.003
3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.437.928.104.417	1.830.903.702.637
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.240.463.238	111.535.658.114
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi hí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.068.151.853	12.871.462.112
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.329.610.402	1.929.589.324
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**2.588.566.329.910**	**1.957.240.412.187**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.140.675.498	36.626.389.353
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.735.953.327	3.024.729.444
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	257.447.709
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**56.976.628.825**	**39.908.566.506**
5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**

- Lãi tiền vay	38.789.927.011	24.391.346.681
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.262.342.848	59.070.222
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	233.511.417	(82.777.778)
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**42.285.781.276**	**24.367.639.125**
6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	223.524.923	1.554.546
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	3.683.181.376	13.696.744.263
Cộng	**3.906.706.299**	**13.698.298.809**
7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm nay**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.179.784	876.692.517
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	619.789.336	8.323.953.800
Cộng	**799.969.120**	**9.200.646.317**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**91.429.072.883**	**86.164.995.410**
+ Chi phí nhân viên	54.706.052.123	48.399.709.178
+ Chi phí khấu hao	3.445.785.033	3.655.765.109
+ Dự phòng công nợ	(692.850.683)	875.844.894
+ Chi phí mua ngoài	21.317.608.121	12.771.701.557
+ Chi phí khác	12.652.478.289	20.461.974.672
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**241.641.942.609**	**228.450.591.478**
+ Chi phí nhân viên	62.667.839.314	44.027.262.558
+ Chi phí khấu hao	677.354.796	2.069.850.241
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	12.663.212.397	40.146.371.509
+ Chi phí mua ngoài	35.467.433.657	47.998.603.877
+ Chi phí khác	130.166.102.445	94.208.503.293
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.820.697.357	187.912.390.955
- Chi phí nhân công	166.969.607.546	166.025.667.904
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.736.392.836	36.058.035.343
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.720.992.460	116.453.851.363
- Chi phí bằng tiền khác	145.212.777.353	127.781.896.499
Cộng	**667.460.467.552**	**634.231.842.064**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.300.895.647	25.725.433.585
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(545.684.976)	(88.399.181)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cach nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
   Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.476.924.792.046 đồng
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
   Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.133.079.554.397 đồng

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:

Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.

Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mã ĐV	Tên đơn vị	30/09/2022	31/12/2021
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	3.578.966.080	3.841.086.712
120000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	2.048.226.877	2.350.386.770
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	481.735.246	421.617.374
140000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	6.410.924.530	4.138.348.176
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.454.300.578	1.604.886.380
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	2.177.626.404	2.618.937.076
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.109.539.298	1.300.201.641
180000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	2.713.900.659	2.965.773.172
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	825.086.942	803.372.054
190000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	1.164.723.627	1.176.315.468
192000	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn	3.384.028.027	4.335.654.774
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	6.843.776.591	5.626.484.396
210000	Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	317.737.473	275.006.975
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	1.661.235.906	2.073.706.670
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc ninh	481.216.689	396.001.125
220000	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	825.636.251	1.092.263.653
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	810.247.029	610.291.508
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	1.859.949.532	3.036.692.740
224000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	864.724.794	608.532.431
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	833.812.723	908.028.861
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	340.163.645	491.856.791
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.142.006.438	4.370.524.047
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	421.775.247	1.051.749.071
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	777.535.816	623.416.992
260000	CÔNG TY XĂNG DẦU B12	570.206.277	773.446.398
270000	Công ty Xăng Dầu Thanh Hoá	365.684.488	647.947.953
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	1.331.998.520	1.650.317.761
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	1.396.334.182	1.787.076.395
410000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.204.454.999	1.644.185.844
420000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	1.236.555.503	1.309.226.723
430000	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	1.848.380.458	2.358.466.719
450000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	635.496.981	617.310.591
452000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	3.396.527.855	1.979.330.840
460000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	797.805.880	1.381.441.959
462000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	966.817.100	1.056.693.284
470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	580.113.581	914.879.064
480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	240.100.105	412.225.480
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	2.344.728.950	1.367.838.454
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	1.289.234.436	817.548.163
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	787.280.292	715.979.082
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	737.691.500	710.371.820
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	442.651.680	437.009.640
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	5.714.142.527	5.327.319.251
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	1.097.864.214	980.729.005
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	1.030.780.543	826.889.608
632000	Chi nhánh XD Bình Phước-Cty XD Sông Bé TNHH MTV	717.718.414	554.939.178
640000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BÀ RỊA VŨNG TÀU	1.073.154.485	953.540.420
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	1.471.178.138	836.458.432

Mã ĐV	Tên đơn vị	30/09/2022	31/12/2021
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	1.160.140.216	753.022.960
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	1.371.157.374	1.141.732.420
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	1.892.831.435	1.602.600.839
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH 01TV)	1.770.422.938	1.081.374.625
700000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	681.467.792	105.891.567
720000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	1.128.037.744	1.328.599.840
730000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	733.076.226	804.205.004
732000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	52.527.041	11.478.230
733000	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	834.867.187	894.483.833
734000	Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	222.556.906	463.800.196
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	760.013.379	870.885.333
750000	Cty Xăng Dầu Cà Mau	587.609.488	385.613.253
Z049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	50.417.600	1.060.347.257
	Tổng cộng	**85.050.902.836**	**87.286.342.278**

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mã ĐV	Tên đơn vị	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	33.674.256.920	28.741.702.608
120000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	11.774.796.960	9.780.560.541
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	11.766.519.410	10.139.115.526
140000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	24.042.509.220	13.911.278.326
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	15.375.905.980	13.150.820.700
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	20.295.189.970	18.099.554.312
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	6.101.458.230	5.673.656.750
180000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	19.889.496.610	17.403.756.780
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	7.830.543.240	6.702.830.299
190000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	9.539.320.890	6.933.997.839
192000	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn	21.546.207.340	19.857.918.459
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	46.759.252.220	39.160.491.184
210000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	2.369.209.010	1.239.753.500
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	15.826.782.280	17.186.557.660
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc ninh	3.087.238.936	2.803.436.370
215000	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang-CN Công ty Xăng dầu Khu vực 1-Công ty TNHH MTV	-	-
220000	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	7.508.145.053	5.401.858.675
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	6.718.928.432	4.368.640.809
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	24.181.278.020	16.977.419.054
224000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	8.352.507.902	5.855.046.174
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	16.495.917.253	11.815.338.684
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	24.635.616.374	18.867.060.104
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	32.325.984.483	36.499.161.200
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	3.783.868.331	2.908.391.555
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	5.434.610.474	3.271.101.698
263000	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	8.384.041.335	3.644.918.590
265000	Xí nghiệp xăng dầu K131	2.535.344.855	2.343.834.055
267000	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	5.909.662.243	5.293.031.737
268000	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	2.655.949.370	2.239.940.640
270000	Công ty xăng dầu Thanh Hoá	32.769.473.904	19.038.074.690
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	32.588.237.848	23.961.063.020
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	18.099.121.924	14.409.641.605
410000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	34.822.555.800	30.498.780.650
420000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	34.392.235.450	30.174.835.300
430000	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	58.880.723.900	48.992.516.400
450000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	10.315.916.800	6.270.275 400
452000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	39.908.835.100	36.791.696.400
460000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	15.763.121.200	12.303.300.000
462000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	14.363.131.650	11.717.015.000
470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	18.146.059.450	16.435.418.200
480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	9.171.798.300	6.391.675.150
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	13.722.387.002	6.394.355.774
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	3.760.248.434	2.652.972.770
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	10.434.219.700	7.313.667.000
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	8.367.144.850	5.137.996.800
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	6.377.899.800	3.526.740.100
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	30.896.621.288	20.643.337.284

Mã ĐV	Tên đơn vị	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	3.272.542.240	3.049.851.138
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	4.431.473.840	3.879.719.750
632000	Chi nhánh XD Bình Phước-Cty XD Sông Bé TNHH MTV	3.729.991.610	2.355.999.390
640000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	5.393.699.012	3.775.228.790
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	7.425.695.724	3.435.908.870
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	6.271.834.930	6.121.446.670
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	6.952.063.625	5.387.962.898
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	9.568.107.721	7.675.759.330
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH 01TV)	8.391.668.975	5.401.766.217
700000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	8.974.626.104	6.325.716.933
710000	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	4.749.795.621	4.225.953.072
720000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BẾN TRE	5.545.043.673	11.570.434.470
730000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	3.746.092.216	3.166.623.676
732000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	521.440.756	388.064.324
733000	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	2.524.966.209	2.099.499.216
734000	Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	5.357.380.770	4.380.360.048
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	5.167.635.217	4.087.526.358
750000	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	6.173.451.539	4.114.831.276
Z049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	13.533.438.032	7.356.777.422
	Tổng cộng	**903.311.221.555**	**721.723.965.220**